

◆第6課 ねだんをきくーバスー [いくらですか。～円です。]

Bài 6 Cách hỏi giá tiền – Trên xe buýt –



ねだんをきく/Các hỏi giá tiền

かい せつ 解説/Giải thích

①文化センターまで、いくらですか。 / Đến trung tâm văn hóa hết bao nhiêu tiền?

②210円です。 / 210 yên.

いくらですか。～円です。

☆①は、ねだんをきく言い方です。 / ☆ Câu ① là cách hỏi giá tiền.

もののねだんをきくときは、<ものの名前>に「は」+「いくらですか」をつけます。

Khi hỏi giá tiền, thêm "は" và "いくらですか" vào sau <từ chỉ đồ vật>.

れい [例]/ [Ví dụ]

このパンは、いくらですか。 / Cái bánh mì này bao nhiêu tiền? [MP3] 06-e01

すみません、その服は、いくらですか。 / Xin lỗi, chiếc váy đó bao nhiêu tiền? [MP3] 06-e02

バスや電車のねだんをきくときは、<おりるところ>に「まで」+「いくらですか」をつけます。

Nếu hỏi về giá vé xe buýt hay tàu điện thì thêm "まで" và "いくらですか" vào sau <từ chỉ nơi đến>.

れい [例]/ [Ví dụ]

市役所まで、いくらですか。 / Đến Tòa thị chính hết bao nhiêu tiền? [MP3] 06-e03

とうきょうえき 東京駅まで、いくらですか。 / Đến ga Tokyo hết bao nhiêu tiền? [MP3] 06-e04

きょうと しんかんせん 京都まで、新幹線でいくらですか。 / Đi shikansen đến ga Kyoto hết bao nhiêu tiền? [MP3] 06-e05

☆②で、ねだんをこたえる言い方も勉強しましょう。 / ☆ Sử dụng mẫu câu ② hãy học cách trả lời giá tiền.

ねだんの数字のあとに、「円」+「です」をつけます。 / Thêm "えん" và "です" vào sau giá tiền.

れい [例]/ [Ví dụ]

このパンは、1個120円です。 / Cái bánh mỳ này là 120 yên 1 chiếc. [MP3] 06-e06

にゅうえんりょう おとなひとり 入園料は、大人1人600円です。 / Vé vào cửa là 600 yên 1 người. [MP3] 06-e07

しんじゅく ひやくろくじゅうえん 新宿まで、160円です。 / Đến Shinjuku hết 160 yên. [MP3] 06-e08

とうきょう きょうと いちまんさんぜん ごひやくにじゅうえん 東京から京都まで、13,520円です。 / Đi từ Tokyo đến Kyoto hết 13,520 yên. [MP3] 06-e09

日本のお金



いちえん



ごえん



じゅうえん



ひゃくえん



ごじゅうえん



ごひゃくえん



せんえん

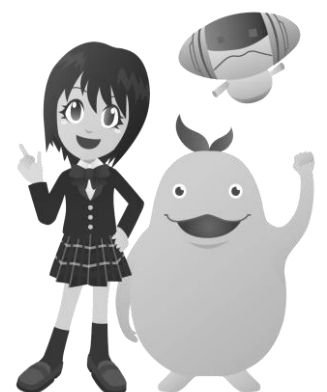


ごせんえん



いちまんえん

日本のお金	Tiền Nhật Bản
みほん	mẫu
いちえん	Đồng 1 Yên
ごえん	Đồng 5 Yên
じゅうえん	Đồng 10 Yên
ひゃくえん	Đồng 100 Yên
ごじゅうえん	Đồng 50 Yên
ごひゃくえん	Đồng 500 Yên
せんえん	Đồng 1000 Yên
ごせんえん	Đồng 5000 Yên
いちまんえん	Đồng 10.000 Yên



◆第6課 ねだんをきくーバスー [いくらですか。～円です。]

Bài 6 Cách hỏi giá tiền – Trên xe buýt –



ねだんをきく

例文

ぜんぶで^{せんごじゅうえん}1050円です。 [MP3] 06-e10

ひとつ、^{ひゃくえん}100円です。 [MP3] 06-e11

A:「この花^{はな}はいくらですか。」 [MP3] 06-e12

B:「1本350円です。」 [MP3] 06-e13

A:「この部屋^{へや}はいくらですか。」 [MP3] 06-e14

B:「1か月86,000円です。」 [MP3] 06-e15

A:「映画^{えいが}はいくらですか。」 [MP3] 06-e16

B:「高校生^{こうこうせい}は、1人^{ひとり}1500円です。」 [MP3] 06-e17

A:「今^{いま}、1ドルはいくらですか。」 [MP3] 06-e18

B:「92円^{きゅうじゅうにえん}ぐらいです。」 [MP3] 06-e19

A:「このりんご、いくら？」 [MP3] 06-e20

B:「150円^{ひゃくごじゅうえん}です。」 [MP3] 06-e21

A:「これ、いくら？」 [MP3] 06-e22

B:「3つで1000円。安いよ！」 [MP3] 06-e23

A:「東京駅^{とうきょうえき}までいくらですか。」 [MP3] 06-e24

B:「大人^{おとな}は220円^{にひゃくにじゅうえん}です。子ども^こは110円^{ひゃくじゅうえん}です。」 [MP3] 06-e25

A:「(タクシーで)「すみません、羽田空港^{はねだくうこう}までいくらぐらいですか。」 [MP3] 06-e26

B:「そうですね、4,000円^{よんせんえん}ぐらいですね。」 [MP3] 06-e27

A:「じゃ、お願いします。」 [MP3] 06-e28

A:「ここから駅^{えき}までいくらぐらい？」 [MP3] 06-e29

B:「タクシーで2000円^{にせんえん}ぐらいだけど、バスなら200円^{にひゃくえん}だよ。」 [MP3] 06-e30

A:「文化センター^{ぶんか}までタクシーでいくらかな。」 [MP3] 06-e31

B:「1500円^{せんごひゃくえん}ぐらいじゃない？」 [MP3] 06-e32



Cách hỏi giá tiền

Câu ví dụ

Tổng số tiền là 1,050 yên. MP3 06-e10

100 yên một cái. MP3 06-e11

A: "Hoa này bao nhiêu tiền?" MP3 06-e12

B: "350 yên 1 bông." MP3 06-e13

A: "Phòng này giá bao nhiêu?" MP3 06-e14

B: "86,000 yên 1 tháng." MP3 06-e15

A: "Vé xem phim bao nhiêu tiền?" MP3 06-e16

B: "1,500 yên đối với học sinh cấp 3" MP3 06-e17

A: "Bây giờ 1 đô-la bằng bao nhiêu yên?" MP3 06-e18

B: "Khoảng 92 yên." MP3 06-e19

A: "Quả táo này bao nhiêu tiền?" MP3 06-e20

B: "150 yên." MP3 06-e21

A: "Cái này bao nhiêu?" MP3 06-e22

B: "1,000 yên 3 cái. Rẻ đấy!" MP3 06-e23

A: "Đến ga Tokyo hết bao nhiêu tiền?" MP3 06-e24

B: "Người lớn 220 yên. Trẻ con 110 yên." MP3 06-e25

A: (Trên xe tắc-xi) "Xin lỗi, đến sân bay Haneda bao nhiêu tiền?" MP3 06-e26

B: "Chà, hết khoảng 4,000 yên." MP3 06-e27

A: "Vậy, hãy cho tôi đến sân bay." MP3 06-e28

A: "Từ đây đến nhà ga bao nhiêu tiền?" MP3 06-e29

B: "Đi tắc-xi hết khoảng 2,000 yên. Nhưng đi xe buýt hết 200 yên." MP3 06-e30

A: "Đi tắc-xi đến trung tâm văn hóa hết bao nhiêu tiền nhỉ?" MP3 06-e31

B: "Khoảng 1,500 yên đúng không nhỉ?" MP3 06-e32

